

Số: 181 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường
tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1216/2012/QĐ-TTg ngày 11/9/2012 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn định hướng đến năm 2030; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030;


Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 19/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung chủ yếu sau: 

1. Tên nhiệm vụ: Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.

2. Địa điểm, phạm vi thực hiện

Trên địa bàn 11 huyện và 01 thành phố thuộc tỉnh Sơn La.

3. Mục tiêu nhiệm vụ

a) Theo dõi, giám sát chất lượng môi trường không khí, môi trường nước mặt, trầm tích, môi trường đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 nhằm bổ sung có hệ thống thông tin về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường;

b) Cung cấp thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường thông qua chương trình quan trắc theo thời gian và không gian, cảnh báo sớm các hiện tượng ô nhiễm, mức độ ô nhiễm và các tác động xấu đến môi trường;

c) Tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nói riêng và làm cơ sở cho việc triển khai các Quy hoạch, Kế hoạch, nhiệm vụ, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

4. Yêu cầu

Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 phải lựa chọn các điểm, thông số, tần suất quan trắc đảm bảo tính đại diện, đặc trưng của khu vực quan trắc, đánh giá được hiện trạng và giám sát được tác động từ các nguồn thải ô nhiễm đối với môi trường quan trắc, đáp ứng được nhu cầu dữ liệu, thông tin cần thu thập và có tính kế thừa kết quả quan trắc của các năm trước, phù hợp với nguồn kinh phí được giao và đúng quy định tại Điều 12, 13, 14, 14a, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Khoản 9, 10, 11, 12 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

5. Nội dung thực hiện

5.1. Số điểm, thông số và tần suất quan trắc giai đoạn năm 2021 - 2023

a) Quan trắc môi trường không khí

- Điểm quan trắc: 51 điểm (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).
- Thông số quan trắc (11 thông số): Nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, tốc độ gió, Tiếng ồn (*Leq*), Tổng bụi lơ lửng (*TSP*), CO, SO₂, NO₂, H₂S, Cl₂.
- Tần suất quan trắc: 4 đợt/năm, thực hiện vào các tháng 3, 6, 9, 11.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ); QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ); QCVN 46:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quan trắc khí tượng; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

b) Quan trắc môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: 54 điểm (chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).
- Thông số quan trắc (27 thông số và nhóm thông số): pH, DO, TSS, Độ đục, BOD₅ (20°C), COD, Amoni (NH₄⁺) (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Nitrit

(NO₂⁻) (tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), Florua (F⁻), Xyanua (CN⁻), Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Thủy ngân (Hg), Crom VI (Cr₆⁺), Sắt (Fe), Tổng Crom, Tổng dầu, mỡ (oils & grease), Coliform, E.coli, Tổng phenol, các thông số Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Benzene hexachloride (BHC), Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs), Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

- Tần suất quan trắc: 4 đợt/năm, thực hiện vào các tháng 3, 6, 9, 11.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Quan trắc môi trường trầm tích đáy

- Điểm quan trắc: 5 điểm (*chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo*).

- Thông số quan trắc (*18 thông số*): Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg), Tổng Crom, Đồng (Cu), Tổng Hydrocacbon, Chlordane, DDD, DDE, DDT, Dieldrin, Endrin, Heptachlorepoxyde, Lindan, PCB, Các hợp chất Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH).

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm, thực hiện vào tháng 3, 9.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích.

d) Quan trắc môi trường đất

- Điểm lấy mẫu: 19 điểm (*chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo*).

- Thông số quan trắc năm 2021 - 2022 (*14 thông số*): Độ mùn, pH_{KCl}, Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Asen (As), Chì (Pb), Aldrin, Dieldrin, Heptachlor, Chlordane, BHC, Endrin, Endosulfan, Diazinon.

- Thông số quan trắc năm 2023 (*16 thông số*): Độ mùn, pH_{KCl}, P tổng số (P₂O₅), K tổng số (K₂O), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Asen (As), Chì (Pb), Aldrin, Dieldrin, Heptachlor, Chlordane, Hexachloro benzen (BHC), Endrin, Endosulfan, Diazinon.

- Tần suất quan trắc: 01 đợt/năm, thực hiện vào tháng 9.

- Quy chuẩn, Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất; QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng Hóa chất BVTV trong đất; TCVN 7377:2004 - Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị pH trong đất Việt Nam; TCVN 7374:2004 - Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng Phốt pho tổng số trong đất Việt Nam; TCVN 2004:7375 - Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng Kali tổng số trong đất Việt Nam.

5.2. Số điểm, thông số và tần suất quan trắc giai đoạn năm 2024 - 2025

a) Quan trắc môi trường không khí

- Điểm quan trắc: 56 điểm (*chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

- Thông số quan trắc (*11 thông số*): Nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, tốc độ gió, Tiếng ồn (*Leq*), Tổng bụi lơ lửng (*TSP*), CO, SO₂, NO₂, H₂S, Cl₂.

- Tần suất quan trắc: 6 đợt/năm, thực hiện vào các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11. ✓

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (*trung bình 1 giờ*); QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (*trung bình 1 giờ*); QCVN 46:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quan trắc khí tượng; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

b) Quan trắc môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: 54 điểm (*chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*).

- Thông số quan trắc (*27 thông số và nhóm thông số*): pH, DO, TSS, Độ đục, BOD₅ (20⁰C), COD, Amoni (NH₄⁺) (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Nitrit (NO₂⁻) (tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), Florua (F⁻), Xyanua (CN⁻), Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Thủy ngân (Hg), Crom VI (Cr₆⁺), Sắt (Fe), Tổng Crom, Tổng dầu, mỡ (oils & grease), Coliform, E.coli, Tổng phenol, các thông số Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Benzene hexachloride (BHC), Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs), Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

- Tần suất quan trắc: 6 đợt/năm, thực hiện vào các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Quan trắc môi trường Trầm tích đáy

- Điểm quan trắc: 5 điểm (*chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo*).

- Thông số quan trắc (*18 thông số*): Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg), Tổng Crom, Đồng (Cu), Tổng Hydrocacbon, Chlordane, DDD, DDE, DDT, Dieldrin, Endrin, Heptachlorepoxyde, Lindan, PCB, Các hợp chất Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH).

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm, thực hiện vào tháng 3, 9.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích.

d) Quan trắc môi trường đất

- Điểm lấy mẫu: 19 điểm (*chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo*).

- Thông số quan trắc (*14 thông số*): Độ mùn, pH_{KCl}, Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Asen (As), Chì (Pb), Aldrin, Dieldrin, Heptachlor, Chlordane, BHC, Endrin, Endosulfan, Diazinon.

- Tần suất quan trắc: 01 đợt/năm, thực hiện vào tháng 9.

- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất; QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Dư lượng Hóa chất BVTV trong đất; TCVN 7377:2004 - Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị pH trong đất Việt Nam. *g*

6. Sản phẩm

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường sau mỗi đợt quan trắc (kèm Biên bản hiện trường, Phiếu kết quả phân tích).

- Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Sơn La hàng năm.

(Mẫu Báo cáo theo quy định Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường)

7. Kinh phí thực hiện

7.1. Khái toán kinh phí thực hiện 12.680.000.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng). Trong đó:

+ Giai đoạn 2021 - 2023: 6.345.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng);

+ Giai đoạn 2024 - 2025: 6.335.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

7.2. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La hàng năm (Căn cứ các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương nguồn chi sự nghiệp môi trường, Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí, tham mưu trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt để Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện).


Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu, nội dung chương trình quan trắc môi trường giai đoạn 2021-2025; chủ động kiểm tra, rà soát, nếu phát hiện có sai sót thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 theo đúng quy định, lập dự toán gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt và ban hành Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh hằng năm để làm cơ sở triển khai thực hiện.

c) Trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường hằng năm, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc môi trường và công bố kết quả quan trắc môi trường tỉnh Sơn La theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2014.

d) Tổ chức rà soát, đánh giá, đề nghị điều chỉnh Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 định kỳ 05 năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và bảo vệ môi trường. 

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định dự toán kinh phí thực hiện Chương trình quan trắc môi trường hằng năm, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định; tham mưu bố trí nguồn kinh phí thực hiện với quy mô công việc hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, đồng thời đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Biên KT. 20b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



PHỤ LỤC 01: VỊ TRÍ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ký hiệu	Tên điểm	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2024-2025
I	Thành phố Sơn La		7	8
1	KK.TP.01	Ngã tư cầu Trắng	x	x
2	KK.TP.02	Khu vực Bến xe Sơn La	x	x
3	KK.TP.03	Ngã tư Quyết Thắng	x	x
4	KK.TP.04	Khu vực Ngã tư Xe khách (Ngã tư xe khách cũ)	x	x
5	KK.TP.05	Công bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La (phường Chiềng Sinh)	x	x
6	KK.TP.06	Khu vực gần bãi rác bản Pát xã Chiềng Ngần	x	x
7	KK.TP.07	Khu vực dân cư gần Nhà máy gạch Tuynel Chiềng Sinh	x	x
8	KK.TP.08	Khu vực Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố (xã Chiềng Xôm)		x
II	Huyện Mai Sơn		9	9
9	KK.MS.01	Khu dân cư gần Nhà máy mía đường Sơn La	x	x
10	KK.MS.02	Khu dân cư gần nhà máy Xi măng Mai Sơn	x	x
11	KK.MS.03	Khu vực dân cư gần nhà máy Gạch Tuynel Mường Bon huyện Mai Sơn	x	x
12	KK.MS.04	Khu công nghiệp Mai Sơn	x	x
13	KK.MS.05	Gần trạm nghiền của Nhà máy xi măng Mai Sơn, Tiểu khu 7, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	x	x
14	KK.MS.06	Khu vực dân cư gần Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Sơn La xã Mường Bon	x	x
15	KK.MS.07	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Mai Sơn (xã Nà Bó)	x	x
16	KK.MS.08	Khu vực dân cư gần Trại chăn nuôi lợn Lộc Phát Chiềng Mung	x	x
17	KK.MS.09	Khu vực dân cư gần Nhà máy cà phê Phúc sinh	x	x
III	Huyện Yên Châu		3	3
18	KK.YC.01	Khu vực ngã tư Trung tâm huyện	x	x
19	KK.YC.02	Khu vực Bệnh viện Đa Khoa huyện	x	x
20	KK.YC.03	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu (xã Viêng Lán)	x	x
IV	Huyện Mộc Châu		6	7
21	KK.MC.01	Khu vực Nhà máy Sữa Mộc Châu	x	x
22	KK.MC.02	Khu vực Nhà máy chè Mộc Châu	x	x
23	KK.MC.03	Khu vực Nhà máy chè Cờ Đỏ	x	x
24	KK.MC.04	Công Bưu điện huyện Mộc Châu	x	x
25	KK.MC.05	Công Chợ thị trấn Nông Trường Mộc Châu	x	x
26	KK.MC.06	Cụm Công nghiệp Mộc Châu		x
27	KK.MC.07	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Mộc Châu (Km 82 Mộc Châu)	x	x
V	Huyện Bắc Yên		3	3
28	KK.BY.01	Khu vực gần Trang trại chăn nuôi lợn Cao Đa	x	x
29	KK.BY.02	Công UBND huyện Bắc Yên	x	x
30	KK.BY.03	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Bắc Yên	x	x



STT	Ký hiệu	Tên điểm	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2024-2025
VI	Huyện Phù Yên		4	4
31	KK.PY.01	Cụm công nghiệp Gia Phú	x	x
32	KK.PY.02	Khu vực dân cư gần nhà máy gạch Phù Yên, bản Chài 1, xã Huy Thượng	x	x
33	KK.PY.03	Công Chợ trung tâm huyện Phù Yên	x	x
34	KK.PY.04	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Phù Yên (xã Huy Hạ)	x	x
VII	Huyện Thuận Châu		4	6
35	KK.TC.01	Khu vực gần Nhà máy sơ chế mù cao su Sơn La - xã Noong Lay	x	x
36	KK.TC.02	Khu vực Ngã ba Chiềng Pắc	x	x
37	KK.TC.03	Khu vực bản Đông Hưng, xã Muối Nọi (gần nhà máy chế biến cà phê Cát Quế)	x	x
38	KK.TC.04	Khu vực Công Chợ trung tâm huyện		x
39	KK.TC.05	Khu vực Bưu điện Trung tâm huyện		x
40	KK.TC.06	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Thuận Châu (xã Chiềng Bôm)	x	x
VIII	Huyện Quỳnh Nhai		3	3
41	KK.QN.01	Khu vực gần công UBND huyện mới	x	x
42	KK.QN.02	Ngã ba Chiềng Khoang	x	x
43	KK.QN.03	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Quỳnh Nhai (xã Mường Giàng)	x	x
IX	Huyện Sông Mã		4	4
44	KK.SM.01	Khu vực gần nhà máy gạch Tuynel - Quyết Tiến	x	x
45	KK.SM.02	Khu vực gần nhà máy gạch Tuynel - Hồng Nam	x	x
46	KK.SM.03	Công Bưu điện huyện Sông Mã	x	x
47	KK.SM.05	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Sông Mã (xã Huổi Một)	x	x
X	Huyện Sốp Cộp		3	3
48	KK.SC.01	Ngã ba Đ7 (giữa UBND và Huyện ủy)	x	x
49	KK.SC.02	Ngã ba Bệnh viện (đường đi Mường Và)	x	x
50	KK.SC.03	Khu vực Khu xử lý chất thải rắn huyện Sốp Cộp (xã Sốp Cộp)	x	x
XI	Huyện Mường La		2	2
51	KK.ML.01	Công Bệnh viện Đa khoa huyện	x	x
52	KK.ML.02	Công UBND huyện	x	x
XII	Huyện Vân Hồ		3	4
53	KK.VH.01	Khu vực Nông nghiệp Công nghệ cao Vân Hồ	x	x
54	KK.VH.02	Khu vực gần nhà máy sữa TH-True Milk		x
55	KK.VH.03	Công UBND huyện Vân Hồ	x	x
56	KK.VH.04	Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ (xã Vân Hồ)	x	x
Tổng số điểm quan trắc			51	56



**PHỤ LỤC 2: VỊ TRÍ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC
MẶT TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ký hiệu	Tên điểm	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2024-2025
I	Thành phố Sơn La		6	6
1	NM.TP.01	Đập nước bản Mòng Khu vực xã Hua La	x	x
2	NM.TP.02	Suối Nậm La khu vực chân Cầu Trắng	x	x
3	NM.TP.03	Khu vực cầu bản Tông, phường Chiềng An - trước điểm xả thải của nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Sơn La	x	x
4	NM.TP.04	Suối Nậm La - sau điểm xả thải của nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Sơn La	x	x
5	NM.TP.05	Khu vực Hang Thẳm Tát Tông (<i>nước mặt trước khi chảy vào Hang</i>)	x	x
6	NM.TP.06	Hồ Chiềng Cọ	x	x
II	Huyện Mai Sơn		7	7
7	NM.MS.01	Suối Nậm Pàn khu TĐC 428 trước khi chảy qua thị trấn Hát Lót	x	x
8	NM.MS.02	Suối Nậm Pàn, trước điểm lấy nước của nhà máy cấp nước Mai Sơn	x	x
9	NM.MS.03	Suối Nậm Pàn, sau điểm tiếp nhận nước của mỏ nước Gốc Sung	x	x
10	NM.MS.04	Suối Nậm Pàn, xã Mường Bon - Sau điểm tiếp nhận nước thải của Nhà máy tinh bột sắn Sơn La	x	x
11	NM.MS.05	Suối Nậm Pàn, xã Mường Bằng - Sau điểm tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Mai Sơn	x	x
12	NM.MS.06	Suối Nậm Chanh sau điểm tiếp nhận nước thải nhà máy chế biến cà phê Mường Chanh	x	x
13	NM.MS.07	Suối bản Mé, xã Chiềng Chung	x	x
III	Huyện Yên Châu		4	4
14	NM.YC.01	Suối Vạt, chân Cầu Cứng Thị trấn Yên Châu	x	x
15	NM.YC.02	Suối Vạt, khu vực xã Chiềng Păn	x	x
16	NM.YC.03	Suối Sập, đoạn xã Chiềng Hặc (<i>điểm trước tiếp nhận nước thải trại lợn Chiềng Hặc</i>)	x	x
17	NM.YC.04	Suối Sập, chân cầu cứng Chiềng Hặc (<i>điểm sau tiếp nhận nước thải trại lợn Chiềng Hặc</i>)	x	x
IV	Huyện Mộc Châu		7	7
18	NM.MC.01	Khu vực nhà máy cấp nước Mộc Châu (<i>gắn mỏ nước Hang Dơi</i>)	x	x
19	NM.MC.02	Khu vực Bưu điện cũ	x	x
20	NM.MC.03	Suối khu vực Lâm Sản tiểu khu 13 thị trấn Mộc Châu	x	x
21	NM.MC.04	Suối Mon tiểu khu 3 thị trấn Mộc Châu	x	x
22	NM.MC.05	Hồ thủy điện Hòa Bình xã Tân Hợp (<i>Khu vực nhà máy chế biến Đồng Sao Tua</i>)	x	x
23	NM.MC.06	Suối Sập, xã Chiềng Sơn	x	x



STT	Ký hiệu	Tên điểm	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2024-2025
24	NM.MC.07	Suối Giăng, xã Hua Păng	x	x
V Huyện Bắc Yên			2	2
25	NM.BY.01	Chân cầu Suối Sập	x	x
★26	NM.BY.02	Chân cầu Tạ Khoa	x	x
VI Huyện Phù Yên			5	5
27	NM.PY.01	Đập tràn Suối Ngọt	x	x
28	NM.PY.02	Chân Cầu Suối Tắc	x	x
29	NM.PY.03	Bến phà Vạn Yên	x	x
30	NM.PY.04	Hồ suối Chiểu	x	x
31	NM.PY.05	Suối Tắc, xã Gia Phù	x	x
VII Huyện Thuận Châu			4	4
32	NM.TC.01	Suối Muội, sau UBND xã Chiềng Ly	x	x
33	NM.TC.02	Chân cầu Suối Muội	x	x
34	NM.TC.03	Trạm cấp nước Chiềng Ly	x	x
35	NM.TC.04	Suối Huồi Thán gần UBND xã Muối Nọi	x	x
VIII Huyện Quỳnh Nhai			4	4
36	NM.QN.01	Sông Đà tại Bến Phà Pá Uôn	x	x
37	NM.QN.02	Suối Nậm Giôn, xã Mường Giôn	x	x
38	NM.QN.03	Hồ Pom Luông	x	x
39	NM.QN.04	Sông Đà tại xã Cà Nàng	x	x
IX Huyện Sông Mã			3	3
40	NM.SM.01	Sông Mã đoạn chạy qua địa phận xã Bó Sinh	x	x
41	NM.SM.02	Sông Mã, đoạn chạy qua địa phận xã Nà Nghịu – trước điểm lấy nước trạm xử lý nước sinh hoạt huyện Sông Mã	x	x
42	NM.SM.03	Sông Mã, gần Trạm Khí tượng Thủy văn	x	x
X Huyện Sốp Cộp			2	2
43	NM.SC.01	Chân cầu Sắt Nậm Lạnh	x	x
44	NM.SC.02	Hồ Thủy điện Tà Cọ	x	x
XI Huyện Mường La			7	7
45	NM.ML.01	Hạ lưu thủy điện Sơn La cách Chân cầu Vĩnh Cửu 500m	x	x
46	NM.ML.02	Gần Trạm cấp nước Mường La, thị trấn Ít Ong	x	x
47	NM.ML.03	Cầu Nậm Păm	x	x
48	NM.ML.04	Cửa suối Nậm Păm trước khi chảy ra sông Đà	x	x
49	NM.ML.05	Cửa Suối Chiến (đoạn sắp đổ ra Sông Đà)	x	x
50	NM.ML.06	Cửa Suối Nậm Bú (đoạn sắp đổ ra Sông Đà)	x	x
51	NM.ML.07	Hồ Thủy điện Nậm Chiến	x	x
XII Huyện Vân Hồ			3	3
52	NM.VH.01	Suối Quanh, xã Xuân Nha (điểm sau nhà máy thủy điện Xuân Nha)	x	x
53	NM.VH.02	Suối Quanh, xã Xuân Nha (điểm sau hợp lưu với suối Bong)	x	x
54	NM.VH.03	Suối Bong, bản Nà An, xã Xuân Nha (trước điểm tiếp nhận nước thải của Trại lợn Hải Dương và Trại lợn Minh Thủy Xuân Nha)	x	x
Tổng số điểm quan trắc			54	54



**PHỤ LỤC 3: VỊ TRÍ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRẠM TÍCH ĐÁY TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ký hiệu	Tên điểm	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2024-2025
I	Thành phố Sơn La		2	2
1	TT.TP.01	Suối Nậm La - sau điểm xả thải của nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Sơn La	x	x
2	TT.TP.02	Hồ Chiềng Cọ	x	x
II	Huyện Mai Sơn		2	2
3	TT.MS.01	Suối Nậm Pàn, sau điểm tiếp nhận nước của mố nước Gốc Sung	x	x
4	TT.MS.02	Suối Nậm Pàn, xã Mường Bằng - Sau điểm tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Mai Sơn	x	x
III	Huyện Sông Mã		1	1
5	TT.SM.01	Sông Mã, gần Trạm Khí tượng Thủy văn	x	x
Tổng số điểm quan trắc			5	5

Handwritten mark



**PHỤ LỤC 4: VỊ TRÍ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT
TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

	Ký hiệu	Tên điểm	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2024- 2025
I	Thành phố Sơn La		2	2
1	Đ.TP.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Chiềng Đen (đất trồng cây hằng năm)	x	x
2	Đ.TP.02	Bãi rác bản Khoang xã Chiềng Ngần (đã đóng cửa)	x	x
II	Huyện Mai Sơn		2	2
3	Đ.MS.01	Đất sản xuất nông nghiệp Thị trấn Hát Lót (đất trồng cây lâu năm)	x	x
4	Đ.MS.02	Đất nông nghiệp Khu công nghiệp Mai Sơn	x	x
III	Huyện Yên Châu		1	1
5	Đ.YC.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Chiềng Đông	x	x
IV	Huyện Mộc Châu		2	2
6	Đ.MC.01	Đất sản xuất nông nghiệp Thị trấn nông trường Mộc Châu	x	x
7	Đ.MC.02	Đất sản xuất nông nghiệp xã Đông Sang	x	x
V	Huyện Bắc Yên		1	1
8	Đ.BY.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Mường Khoa	x	x
VI	Huyện Phù Yên		2	2
9	Đ.PY.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Mường Cơi	x	x
10	Đ.PY.02	Đất sản xuất nông nghiệp xã Suối Tọ	x	x
VII	Huyện Thuận Châu		2	2
11	Đ.TC.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Thôm Mòn	x	x
12	Đ.TC.02	Bãi rác bản Cóng, xã Chiềng Ly (đã đóng cửa)	x	x
VIII	Huyện Quỳnh Nhai		1	1
13	Đ.QN.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Chiềng Khoang	x	x
IX	Huyện Sông Mã		2	2
14	Đ.SM.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Chiềng Khoang	x	x
15	Đ.SM.02	Đất sản xuất nông nghiệp xã Chiềng Cang	x	x
X	Huyện Sốp Cộp		1	1
16	Đ.SC.02	Đất sản xuất nông nghiệp xã Nậm Lạnh	x	x
XI	Huyện Mường La		2	2
17	Đ.ML.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Nậm Păm	x	x
18	Đ.ML.02	Bãi rác huyện Mường La (đang làm thủ tục đóng cửa)	x	x
XII	Huyện Vân Hồ		1	1
19	Đ.VH.01	Đất sản xuất nông nghiệp xã Xuân Nha	x	x
	Tổng số điểm		19	19



PHỤ LỤC 05: KHAI TOÁN CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
			Số điểm	Tần xuất	Số mẫu/đợt	Số năm thực hiện	Tổng khối lượng			
A	GIAI ĐOẠN 2021 - 2023								6,345,000,000	
A.1	Năm 2021 - 2022								4,229,999,999	
I	CHI PHÍ PHÂN TÍCH MẪU								4,189,978,193	
1	Phân tích mẫu không khí	Mẫu	51	4	1	2	408	2,344,446	956,533,802	
2	Phân tích mẫu nước mặt	Mẫu	54	4	1	2	432	6,966,021	3,009,321,096	
3	Phân tích mẫu trầm tích	Mẫu	5	2	1	2	20	6,290,324	125,806,472	
4	Phân tích mẫu đất	Mẫu	19	1	1	2	38	2,587,285	98,316,823	
II	CHI PHÍ BÁO CÁO								10,000,000	
1	Báo cáo tổng kết	Báo cáo	1			2	2	5,000,000	10,000,000	
III	CHI PHÍ KHÁC								30,021,806	
1	Văn phòng phẩm		1	1	1	2	2	15,010,903	30,021,806	
A.2	Năm 2023								2,115,000,000	
I	CHI PHÍ PHÂN TÍCH MẪU								2,102,558,480	
1	Phân tích mẫu không khí	Mẫu	51	4	1	1	204	2,344,446	478,266,901	
2	Phân tích mẫu nước mặt	Mẫu	54	4	1	1	216	6,966,021	1,504,660,548	



3	Phân tích mẫu trầm tích	Mẫu	5	2	1	1	10	6,290,324	62,903,236		
4	Phân tích mẫu đất	Mẫu	19	1	1	1	19	2,985,673	56,727,795		
II CHI PHÍ BÁO CÁO									5,000,000		
1	Báo cáo tổng kết	Báo cáo	1			1	1	5,000,000	5,000,000		
III CHI PHÍ KHÁC									7,441,520		
1	Văn phòng phẩm		1	1	1	1	1	7,441,520	7,441,520		
IV GIÁ TRỊ DỰ TOÁN (Làm tròn)									I+II+III	2,115,000,000	
B GIAI ĐOẠN NĂM 2024 - 2025									6,335,000,000		
I CHI PHÍ PHÂN TÍCH MẪU									6,313,572,379		
1	Phân tích mẫu không khí	Mẫu	56	6	1	2	672	2,344,446	1,575,467,439		
2	Phân tích mẫu nước mặt	Mẫu	54	6	1	2	648	6,966,021	4,513,981,644		
3	Phân tích mẫu trầm tích	Mẫu	5	2	1	2	20	6,290,324	125,806,472		
4	Phân tích mẫu đất	Mẫu	19	1	1	2	38	2,587,285	98,316,824		
II CHI PHÍ BÁO CÁO									10,000,000		
1	Báo cáo tổng kết	Báo cáo	1			2	2	5,000,000	10,000,000		
III CHI PHÍ KHÁC									11,427,621		
1	Văn phòng phẩm		1	1	1	2	2	5,713,811	11,427,621		
IV GIÁ TRỊ DỰ TOÁN (Làm tròn)									I+II+III	6,335,000,000	
Cộng tổng									A+B	12,680,000,000	



**PHỤ LỤC 06: KHÁI TOÁN PHÂN TÍCH CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN NĂM 2021 - 2025**

ĐVT: đồng/mẫu

Stt	Thông số phân tích	Nhân công	Công cụ dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Chi phí vận chuyển các thiết bị	Tổng	Ghi chú
I	Phân tích mẫu Không khí	1,545,529	70,751	506,205	214,648	7,312	2,344,446	
1.1	Chỉ tiêu Nhiệt độ	40,003	1,256	2,646	1,357	665	45,926	
1.2	Chỉ tiêu Độ ẩm	40,003	1,256	2,646	1,357	665	45,926	
1.3	Chỉ tiêu Vận tốc gió	40,003	1,256	2,646	1,223	665	45,793	
1.4	Chỉ tiêu Áp xuất khí quyển	40,003	1,255	2,646	1,223	665	45,792	
1.5	Chỉ tiêu tiếng ồn (Leq)	93,490	1,512	22,167	5,377	665	123,210	
1.6	Chỉ tiêu Tổng bụi Lơ lửng	197,817	4,284	4,210	9,309	665	216,284	
1.7	Chỉ tiêu CO	214,166	11,313	79,225	35,156	665	340,525	
1.8	Chỉ tiêu Cl ₂	237,534	10,235	83,759	41,093	665	373,286	
1.9	Chỉ tiêu SO ₂	202,488	14,477	73,522	38,366	665	329,518	
1.10	Chỉ tiêu NO ₂	202,488	13,672	220,210	39,095	665	476,130	
1.11	Chỉ tiêu H ₂ S	237,534	10,235	12,528	41,093	665	302,055	
II	Phân tích mẫu nước mặt	3,559,353	523,723	1,950,508	915,488	16,950	6,966,021	
2.1	Chỉ tiêu pH	32,969	2,218	18,582	7,665	628	62,062	
2.2	Chỉ tiêu Độ đục	32,969	2,254	47,239	7,665	628	90,756	
2.3	Chỉ tiêu TSS	109,310	3,250	4,205	7,665	628	125,058	
2.4	Chỉ tiêu DO	32,969	2,497	23,036	7,665	628	66,795	
2.5	Chỉ tiêu BOD ₅	77,105	16,438	9,954	1,859	628	105,984	
2.6	Chỉ tiêu COD	94,239	14,647	78,031	32,460	628	220,005	
2.7	Chỉ tiêu NH ₄ ⁺	85,672	15,327	79,239	2,915	628	183,780	



2.8	Chỉ tiêu NO ₃ ⁻	85,672	12,893	12,856	18,551	628	130,600
2.9	Chỉ tiêu NO ₂ ⁻	85,672	12,189	299,259	18,551	628	416,299
2.10	Chỉ tiêu PO ₄ ³⁻	116,820	9,335	17,222	8,408	628	152,413
2.11	Chỉ tiêu Coliform	155,760	9,873	302,839	1,859	628	470,958
2.12	Chỉ tiêu E.Coli	155,760	9,873	331,350	1,859	628	499,469
2.13	Chỉ tiêu Cr6+	97,350	9,335	15,125	10,171	628	132,609
2.14	Chỉ tiêu tổng Cr	97,350	9,335	15,125	70,493	628	192,931
2.15	Chỉ tiêu As	196,250	21,383	61,848	70,493	628	350,602
2.16	Chỉ tiêu Thủy ngân (Hg)	196,250	22,024	23,377	69,705	628	311,984
2.17	Chỉ tiêu Cadimi (Cd)	196,250	43,251	34,069	69,705	628	343,903
2.18	Chỉ tiêu Chì (Pb)	196,250	43,251	34,069	69,705	628	343,903
2.19	Chỉ tiêu Xianua (CN ⁻)	130,833	17,315	37,148	53,291	628	239,215
2.20	Chỉ tiêu Cu	136,290	12,774	23,267	56,864	628	229,823
2.21	Chỉ tiêu Zn	136,290	12,774	23,267	56,864	628	229,823
2.22	Chỉ tiêu F-	97,350	9,335	17,979	13,086	628	138,378
2.23	Chỉ tiêu Mn	136,290	12,774	23,267	59,779	628	232,738
2.24	Chỉ tiêu Fe	136,290	12,774	23,267	59,779	628	232,738
2.25	Tổng dầu mỡ	196,250	72,894	91,714	56,864	628	418,349
2.26	Tổng Phenol	218,056	27,189	63,637	41,125	628	350,635
2.27	Chỉ tiêu Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ	327,084	86,519	239,537	40,443	628	694,210
III	Môi trường trầm tích	3,712,916	369,854	671,829	1,400,123	135,601	6,290,324
3.1	Asen (As)	389,860	36,220	28,728	161,490	13,560	629,859
3.2	Cadimi (Cd)	330,650	53,257	40,193	71,475	13,560	509,135
3.3	Chì (Pb)	330,650	53,257	40,193	71,475	13,560	509,135
3.4	Kẽm (Zn)	308,228	18,887	29,392	159,394	13,560	529,462

